

Họ, tên thí sinh:

Mã đề thi : 002

Số báo danh:

Câu 41: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào có diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm lớn nhất trong các tỉnh sau đây?

- A. Hà Tĩnh. B. Nghệ An. C. Gia Lai. D. Đắk Nông.

Câu 42: Hệ thống sông nào có tiềm năng thủy điện lớn nhất trong các hệ thống sông sau đây?

- A. Sông Đà Rằng. B. Sông Mã. C. Sông Đồng Nai. D. Sông Xrê Pôk.

Câu 43: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết trạm khí tượng nào có lượng mưa trung bình năm lớn nhất trong các trạm khí tượng sau đây?

- A. Lạng Sơn. B. Cà Mau. C. Nha Trang. D. Đà Nẵng.

Câu 44: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết cảng nào sau đây là cảng sông?

- A. Cảng Chân Mây. B. Cảng Cái Lân. C. Cảng Sơn Tây. D. Cảng Nhật Lệ.

Câu 45: Biện pháp mở rộng diện tích rừng phòng hộ của nước ta là

- A. đóng cửa rừng. B. lập khu bảo tồn. C. hạn chế khai thác. D. trồng rừng đầu nguồn.

Câu 46: Đồng bằng nước ta thường xảy ra

- A. lũ quét. B. lũ nguồn. C. sóng thần. D. ngập lụt.

Câu 47: Sản phẩm chuyên môn hóa công nghiệp của hướng Hà Nội - Việt Trì - Lâm Thao là

- A. cơ khí, luyện kim. B. hóa chất, giấy. C. điện, dệt - may. D. khai thác than, điện.

Câu 48: Mục đích của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở Đông Nam Bộ là

- A. bảo vệ rừng. B. tăng hiệu quả. C. ngăn triều cường. D. chống xói mòn đất.

Câu 49: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây tiếp giáp với tỉnh Đồng Tháp?

- A. Tiền Giang. B. Hậu Giang. C. Kiên Giang. D. Trà Vinh.

Câu 50: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết nơi nào sau đây có bôxit?

- A. Hàm Tân. B. Vĩnh Hảo. C. Di Linh. D. Gò Dầu.

Câu 51: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, cho biết đường số 27 đi qua đèo nào sau đây?

- A. Đèo Ngoạn Mục. B. Đèo An Khê. C. Đèo Phụng Hoàng. D. Đèo Mang Yang.

Câu 52: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết tỉnh nào có mật độ dân số cao nhất trong các tỉnh nào sau đây?

- A. Lạng Sơn. B. Thái Nguyên. C. Yên Bái. D. Tuyên Quang.

Câu 53: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây có tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu GDP lớn nhất?

- A. Hải Phòng. B. Nam Định. C. Hạ Long. D. Phúc Yên.

Câu 54: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp Long Xuyên có ngành nào sau đây?

- A. Luyện kim đen. B. Dệt, may. C. Luyện kim màu. D. Sản xuất ô tô.

Câu 55: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết nhà máy thủy điện nào sau đây nằm trên sông Cả?

- A. Cửa Đạt. B. Bản Vẽ. C. Tuyên Quang. D. Sông Hinh.

Câu 56: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây là trung tâm vùng?

A. Huế.

B. Hà Nội.

C. Hạ Long.

D. Đà Nẵng.

Câu 57: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

Quốc gia	Việt Nam	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	Mi-an-ma
Số dân thành thị (triệu người)	34,2	33,7	25,1	16,9
Tỉ lệ dân thành thị (%)	35,0	50,7	76,6	30,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có số dân ít nhất?

- A. Thái Lan. B. Mi-an-ma. C. Việt Nam. D. Ma-lai-xi-a.

Câu 58: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết kênh Phụng Hiệp nối Ngã Bảy với địa điểm nào sau đây?

- A. Cà Mau. B. Hà Tiên. C. Rạch Giá. D. Châu Đốc.

Câu 59: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết hồ Sông Hình thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Khánh Hòa. B. Ninh Thuận. C. Bình Định. D. Phú Yên.

Câu 60: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết nhà máy điện nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Thác Bà. B. Phả Lại. C. Na Dương. D. Hòa Bình.

Câu 61: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết tỉnh nào sau đây trồng nhiều cao su và hồ tiêu?

- A. Hà Tĩnh. B. Nghệ An. C. Quảng Trị. D. Thanh Hóa.

Câu 62: Cây công nghiệp hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. được trồng nhiều ở các đồng bằng. B. tập trung chủ yếu ở Đông Nam Bộ.
C. mang lại giá trị xuất khẩu rất lớn. D. chủ yếu là có nguồn gốc cận nhiệt.

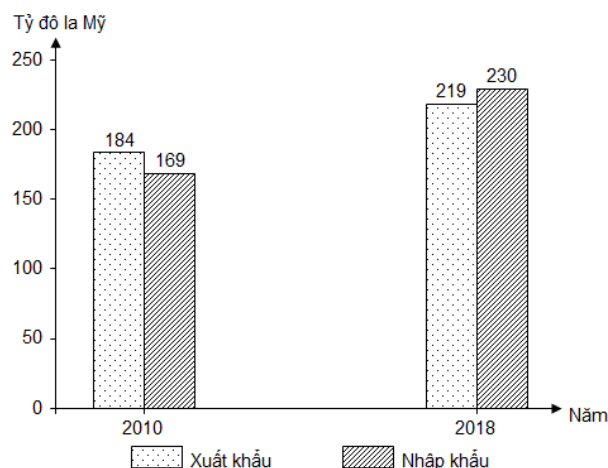
Câu 63: Điều kiện thuận lợi đối với nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là

- A. có nhiều cửa sông, bãi triều, đầm phá. B. khí hậu và thời tiết ổn định, ít thiên tai.
C. có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ. D. có các ngư trường lớn ở ngoài khơi xa.

Câu 64: Mạng lưới giao thông vận tải của nước ta hiện nay

- A. chưa được kết nối với khu vực. B. phân bố khá đều giữa các vùng.
C. gồm nhiều loại hình khác nhau. D. có các tuyến đường sắt cao tốc.

Câu 65: Cho biểu đồ:



GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A NĂM 2010 VÀ 2018

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi giá trị xuất, nhập khẩu năm 2018 so với năm 2010 của In-đô-nê-xi-a?

- A. Nhập khẩu tăng và xuất khẩu giảm. B. Nhập khẩu tăng ít hơn xuất khẩu.
C. Xuất khẩu tăng gấp hai lần nhập khẩu. D. Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.

Câu 66: Vùng đất của nước ta

- A. gồm phần đất liền và hải đảo.
- C. lớn hơn vùng biển nhiều lần.

- B. thu hẹp theo chiều bắc - nam.
- D. chỉ giáp biển về phía đông.

Câu 67: Dân cư nước ta hiện nay

- A. phân bố hợp lí giữa các vùng.
- C. tập trung chủ yếu ở nông thôn.

- B. có xu hướng giảm về mật độ.
- D. có mật độ cao ở các vùng núi.

Câu 68: Đô thị nước ta hiện nay

- A. có cơ sở hạ tầng rất hoàn thiện.
- C. có tỉ lệ thiếu việc làm rất cao.

- B. có khả năng thu hút vốn đầu tư.
- D. tập trung đa số dân cư cả nước.

Câu 69: Việc chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế nước ta hiện nay

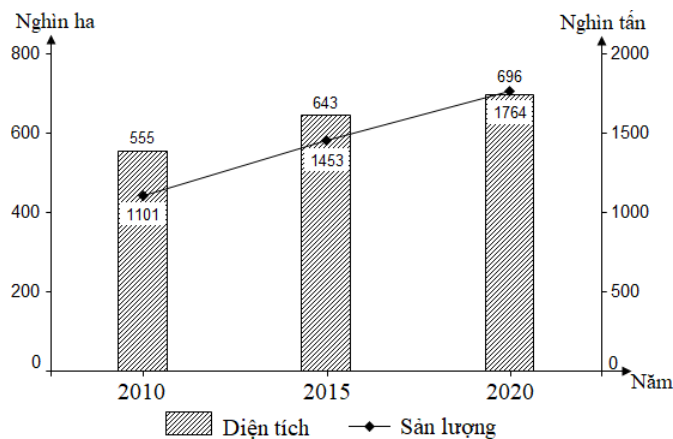
- A. đang diễn ra với tốc độ rất nhanh.
- C. đã hình thành các khu công nghiệp.

- B. làm tăng cao tỉ trọng công nghiệp.
- D. làm hạ thấp tỉ trọng nông nghiệp.

Câu 70: Ý nghĩa về kinh tế của các đảo và quần đảo ở nước ta là

- A. tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.
- B. khai thác có hiệu quả nguồn lợi vùng biển.
- C. bảo vệ chủ quyền biển đảo và thềm lục địa.
- D. bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng biển.

Câu 71: Cho biểu đồ về cà phê của nước ta giai đoạn 2010 - 2020:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu diện tích và sản lượng cà phê.
- B. Quy mô diện tích và sản lượng cà phê.
- C. Tốc độ tăng trưởng diện tích và sản lượng cà phê.
- D. Chuyển dịch cơ cấu diện tích và sản lượng cà phê.

Câu 72: Dải đồng bằng ven biển miền Trung nước ta có nhiều cồn cát chủ yếu do

- A. hoạt động của triều cường, các dòng hải lưu ven bờ và nội lực.
- B. thềm lục địa hẹp và sâu, có nhiều dãy núi chạy ra gần sát biển.
- C. trầm tích biển bồi lấp trên các đứt gãy được sóng biển mài mòn.
- D. chịu tác động mạnh của các thiên tai như bão, cát chảy, cát bay.

Câu 73: Cây ăn quả, cây dược liệu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ hiện nay phát triển theo hướng tập trung do tác động chủ yếu của

- A. việc hình thành vùng chuyên canh, nhu cầu lớn cho xuất khẩu.
- B. công nghiệp chế biến, hình thành các thể tổng hợp nông nghiệp.
- C. ứng dụng khoa học kỹ thuật, giải quyết việc làm cho người dân.
- D. sản xuất theo hướng hàng hóa, nhu cầu tăng cao của thị trường.

Câu 74: Các mặt hàng xuất khẩu của nước ta ngày càng đa dạng chủ yếu do

- A. thu hút đầu tư, tham gia các tổ chức quốc tế.
- B. đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa.
- C. kinh tế phát triển, mở rộng hội nhập quốc tế.
- D. mở rộng sản xuất, mức sống ngày càng tăng.

Câu 75: Giải pháp chủ yếu thúc đẩy sự phát triển các khu kinh tế ở Bắc Trung Bộ là

- A. phát triển giao thông, mở rộng thị trường, tăng cường xuất khẩu.
- B. đào tạo lao động, thu hút đầu tư, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật.
- C. mở rộng diện tích, khai thác hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.
- D. thu hút lao động; mở rộng sản xuất; cung cấp đủ nguồn điện, nước.

Câu 76: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG SỮA BỘT VÀ SỮA TƯƠI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

Năm	2015	2017	2018	2020
Sữa bột (nghìn tấn)	99,3	111,7	121,3	127,2
Sữa tươi (triệu lít)	1027,9	1211,4	1217,9	1316,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng sữa bột và sữa tươi của nước ta giai đoạn 2015 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Đường.
- B. Tròn.
- C. Miền.
- D. Cột.

Câu 77: Biện pháp chủ yếu để tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. nâng cấp cơ sở hạ tầng, đảm bảo nguồn nguyên liệu.
- B. thúc đẩy công nghiệp hóa, đẩy mạnh việc xuất khẩu.
- C. đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị và công nghệ.
- D. nâng cao chất lượng lao động, mở rộng khu chế xuất.

Câu 78: Mục đích chủ yếu của việc phát triển cơ sở hạ tầng ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đáp ứng nhu cầu dân cư, tăng hội nhập quốc tế.
- B. thúc đẩy hoạt động giao lưu, phát triển kinh tế.
- C. tăng năng lực giao thông, thúc đẩy hiện đại hóa.
- D. thu hút đầu tư, hình thành khu kinh tế ven biển.

Câu 79: Thuận lợi chủ yếu để phát triển cây hồ tiêu ở Tây Nguyên là

- A. đất badan phân bố trên các cao nguyên cao.
- B. đất đai màu mỡ, khí hậu có tính cận xích đạo.
- C. khí hậu cận xích đạo, phân hóa theo độ cao.
- D. nguồn nước phong phú, có nhiều giống cây tốt.

Câu 80: Mục đích chủ yếu của việc thay đổi cơ cấu ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phát huy các thế mạnh, tạo ra nhiều nông sản.
- B. tăng khối lượng hàng hóa, phục vụ xuất khẩu.
- C. sử dụng hiệu quả tự nhiên, phát triển kinh tế.
- D. cải tạo đất đai, phát huy thế mạnh về tự nhiên.

HẾT

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.

- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.